



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV #

VEWL.#

I-171 : Yes, No

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Pham Văn Đức
Last Middle First
- Current Address 152B Bùi T. Xuân St., P. 13, T/P HCM
Date of Birth 11-5-43 Place of Birth Saigon
- Previous Occupation (before 1975) Lieutenant
(Rank & Position)
2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From 6-26-75 To 5-8-84
3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address & Telephone
4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.
- | <u>Name, Address & Telephone</u> | <u>Relationship</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| _____ | _____ |
| _____ | _____ |

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: 9-88

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Chánh phủ thủ chí Minh, ngày 17-7-1988
Chưa Ba!

Gửi viết bức thư này kính chuyển đến Ba để xin
nhờ Ba giúp đỡ cho tôi sự việc như sau;

Tổ tiên trước ngày 30-4-1975 tôi mang cấp bậc Trung
ủy vốn vốn chỉ được 12 ngày (kèm bản sao nghị định
thăng cấp đặc cách tại mặt trận)

Một trước đó tôi là Chiến ủy đại đội trưởng đại đội 4
Giáo Đoàn 1 (KBC 4.858) Trung Đoàn 11 (KBC 4734) Sư Đoàn 7
bộ binh (KBC 4182), được đơn vị đề cử theo học khóa 6
Hướng dẫn Tham Mưu tại Trung tâm huấn luyện Hùng
Vương, từ ngày 7-4-1975 đến 22-4-1975 (kèm bản sao
chứng nhận) và 2 tấm ảnh 4x6.

Sau ngày 30-4-1975 tôi đi trình diện học tập cải tạo
từ ngày 26-6-1975 đến ngày 8-5-1984 mới được ra khỏi
trại. Trong suốt thời gian nằm trong các trại tập
trung cải tạo từ miền Nam ra miền Bắc rồi trở về lại
trung Nam (kèm bản sao giấy ra trại).

Chưa Ba tôi không kể rõ mọi chi tiết và nghĩ rằng
có lẽ Ba cũng đã thân thiện cũng như cảm thông cho
cuộc sống của tôi trong thời gian ở các trại cải tạo!

Chưa Ba vào đầu năm 1985 tôi có làm đơn gửi
tên văn phòng Orderly departure program tại Thái Lan
để xin được ra đi nước ngoài trong hạt tử. Nhưng cho
đến nay tôi chẳng nhận được giấy thông báo nào của
văn phòng nơi trên. Gửi không rõ đơn và giấy tờ của tôi
đã bị thất lạc và không tới Thái Lan thì phải?

Vừa qua đầu tháng 7 tôi có đọc báo, nghe radio
và xem truyền hình tôi được biết: chánh phủ Mỹ và
chánh phủ Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam sẽ bàn
thảo về vấn đề cho các người được thả trong các trại
cải tạo định cư tại Mỹ vào trung tuần tháng 7 này.

Hôm nay tôi viết thư này và kèm theo các bản sao
giấy tờ liên quan của tôi chuyển đến Ba; để kính nhờ Ba
can thiệp với chánh phủ Mỹ cho tôi được có trong danh
sách những người ra đi định cư tại Mỹ

Trong thời gian chờ đợi tôi kính chuyển đến Ba
lòng biết ơn chân thành, đau xót của tôi và xin kính chúc

Bà cũng quý quýt luôn luôn được đời dân tộc khỏe,
cuộc sống được trường thọ, vui tươi thoải mái với ý chí
mong muốn để cứu giúp mọi người được toại nguyện như

Hình - Chữ Bà

nhu

PHẠM - VĂN - ĐỨC

BỘ NỘI VỤ
Trại XUÂN LỘC
Số 279 CRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2363 ngày 27 tháng 11 năm 1972

0	0	1	5	7	8	0	3	0	6	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

SIISLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 275/QĐ ngày 24 tháng 04 năm 1984

của BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh PHẠM VĂN ĐỨC Sinh năm 19 43

Các tên gọi khác

Nơi sinh Sài Gòn

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

152B Đường Bùi thị Xuân, Quận I, TP/Hồ Chí Minh

Can tội Trung úy trừ bị đại đội trưởng.

Bị bắt ngày 26/06/75 An phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị tăng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại 152B Đường Bùi thị Xuân, Quận I TP/Hồ Chí Minh.

Nhận xét quá trình cải tạo

Quản chế 12 tháng

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã: _____

Trước ngày 16 tháng 05 năm 19 84

Lên tay ngón trỏ phải
Của Phạm Văn Đức

Danh bìn số _____

Lập tại _____

Họ và chữ ký
người được cấp giấy

Phạm Văn Đức

Ngày 03 tháng 05 năm 19 84

Giám thị

Thượng tá: Trịnh Văn Thích

PHAM-VAN-DUC
152B. Bui Thi Xuan
Phuong 13. Quan 1. Thanh
Pho Ho Chi Minh

PARAVION



307 *uah*

VIETNAM
2852 *d*

EXPRESS

Hình gửi

Bà KHUOC-MINH THO
PO BOX 5435

AUG 12 1988

ARLINGTON, VA 22205-0635

U.S.A



BY AIR MAIL
PAR AVION



PHAM - VĂN - ĐỨC
Số quân 63/184353

NAM-PHÂN

ĐO-THÀNH SAIGON

Bản số 2833

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

HỘ-TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

NĂM Một ngàn chín trăm bốn mươi ba (1943)

Ấn-quán Ng.-trung-Thành - Saigon

Tên, họ đứa nhỏ	Phạm văn Đức ✓
Phái	masculin
Ngày sanh.	le onze mai mil neuf cent quarante-trois à 1940
Nơi sanh	Saigon, 110, rue Boresce
Tên, họ người cha	Phạm văn Hồ ✓
Nghề nghiệp	mécanicien
Nơi cư-ngụ	Saigon, 152, rue Duranton
Tên, họ người mẹ	Nguyễn thi Giậu ✓
Nghề-nghiệp	sans profession
Nơi cư-ngụ	Saigon, 152, rue Duranton
Vợ chánh hay thứ	premier rang

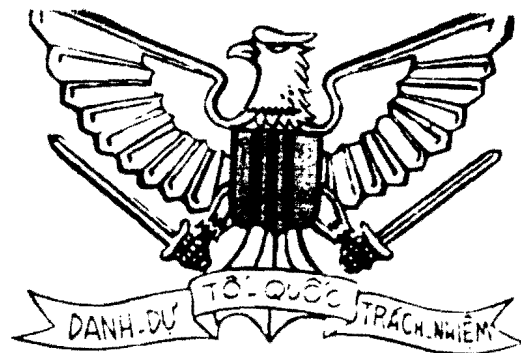
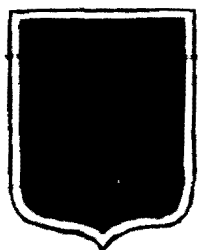
TRÍCH-LỤC Y BỔN CHÁNH : THAM/2

SAIGON, ngày 13 tháng 9 năm 1961

T.U.N. ĐO-TRƯỞNG SAIGON
TRƯỞNG-PHÒNG HỘ-TỊCH, H

1961





VIỆT - NAM CÔNG - HÒA
QUÂN LỰC VIỆT - NAM CÔNG - HÒA
QUÂN ĐOÀN IV & QUÂN KHU 4
SƯ - ĐOÀN 7 BỘ BINH
TRUNG - TÂM HUẤN - LUYỆN HÙNG - VƯƠNG

CHỨNG NHẬN

Chiều - uy Phạm - văn - Đức



Số quân 63/184353 thuộc Trung Đoàn M B.B.

Đã tham dự khóa 6 Huồng - Hải Châm - Mưu

Từ ngày 01 - 04 - 1915 đến ngày 22 - 04 - 1915

Kết quả cuộc thi mẫn khóa ngày 21 04 1915

Với số điểm trung bình 18,19 Thứ hạng Mưu

Số 130 /TTHL/HV/HL

KBC. 4119 ngày 22 tháng 04 năm 1915

.. Chiếu Hiến-Pháp VNCH ngày 1.4.1967, tu chính do Luật số 001/74 ngày 22 tháng 1 năm 1974,
- Chiếu Sắc-Lệnh số 394/TT/SL ngày 1.9.1969 và các văn kiện kế tiếp, nhất là Sắc-Lệnh số 130/TT/SL ngày 18.2.1974 ấn định thành phần Chính Thủ,
- Chiếu Sắc-Lệnh số 614/TT/SL ngày 1.7.1970 ấn định hệ thống tổ chức Quốc-Phòng và QLVNCH,
- Chiếu Sắc-Luật số 058/TT/SLU ngày 26.12.1972 ấn định quy chế quân nhân Hịch Dịch trong QLVNCH,
- Chiếu Sắc-Luật số 059/TT/SL ngày 26.12.1972 ấn định quy chế quân nhân Trữ Bị trong QLVNCH,
- Chiếu Sắc-Lệnh số 426/TT/SL ngày 26.5.1973 ấn định quy chế quân nhân Địa-Phương quân QLVNCH,
- Chiếu Nghị-Định số 1344/P/ND ngày 25.11.1970 ấn định thẩm quyền và quản-tri nhân viên của Tổng Tham-Mu-Trưởng QLVNCH,
- Chiếu Huấn-Thị số 630-401 ngày 26.4.1974,
- Chiếu Căn-nghị của Bộ Tư-Lệnh Đ.Đ. 4 (Bưu-Điện số 03253/9/NSV/TT/MCh) 2 8 Th.4. 1975

NG H I - D I N H

ĐIỀU 1.- Nay thông cấp tại một trăm cho 104 Sĩ-quan có tên dưới đây kể từ ngày 18 tháng 4 năm 1975 2

A.- LÊN CẤP ĐẠI-UY THỰC-TIT :
1

1. Trung-Úy (Đại-Úy NC)	LÊ PHÁT NGHĨA	sq.65/516.883 - Tiểu-Đoàn 3/15.
2. Trung-Úy (Đại-Úy NC)	HOANG PHUONG	sq.68/140.345 - Đại-Đội 9/Trình-Sát.
3. Trung-Úy (Đại-Úy NC)	PHAM CHI DUNG	sq.68/142.857 - Tr.Đ/16/BH.
4. Trung-Úy (Đại-Úy NC)	NGUYEN THANH DÀ	sq.63/004.021 - Tiểu-Đoàn 1/16.
5. Trung-Úy (Đại-Úy NC)	NGUYEN HOANG ANH	sq.67/510.340 - Tiểu-Đoàn 3/16.
6. Trung-Úy	NGUYEN VAN NHON	sq.62/136.481 - Tiểu-Đoàn 1/10.
7. /	TRAN TRONG THUY	sq.70/122.608 - Tiểu-Đoàn 2/10.
8. /	PHAM CHI HUNG	sq.69/137.781 - nt-
9. /	NGUYEN VAN PHAI	sq.63/004.473 - Tiểu-Đoàn 3/10.
10. /	NGUYEN THANH DUONG	sq.66/303.107 - nt-
11. /	NGUYEN DUY CHI	sq.70/003.822 - Đ.Đ/Trình-Sát 10.
12. /	NGUYEN VAN NGHE	sq.67/173.047 - Tiểu-Đoàn 1/11.
13. /	NGUYEN KHANH	sq.69/133.142 - Tiểu-Đoàn 1/12.
14. /	NGUYEN VAN CHANH	sq.64/106.379 - Tiểu-Đoàn 2/12.
15. /	LY CAU	sq.69/141.466 - Tiểu-Đoàn 3/12.
16. /	NGUYEN HONG SON	sq.69/149.362 - nt-
17. /	DANG VAN TUC	sq.60/512.566 - Đ.Đ/Trình-Sát 15.
18. /	DUONG QUANG QUYEN	sq.65/207.702 - Đ.Đ/Trình-Sát 16.
19. /	DUONG VAN HOI	sq.70/516.061 - Tiểu-Đoàn 1/16.
20. /	PHAM VAN NGONH	sq.67/505.109 - Tiểu-Đoàn 2/16.
21. /	NGUYEN TRONG HIET	sq.45/204.600 - Tiểu-Đoàn 2/33.
22. Trung-Úy	NGUYEN NGOC HUU	sq.64/102.098 - Tiểu-Đoàn 2/33.
23. /	LAM VAN XUONG	sq.66/505.415 - Tiểu-Đoàn 3/33.
24. /	VO VAN CAM	sq.61/190.219 - Đ.Đ/Trình-Sát 21.

.. trang 2
(THIỆT-CLÚP)

1. Trung-Ủy LE QUY THO sq.65/510.637 - Chi-Đoàn 1/9 Thiệt-Ky.
(Đại-Ủy NC)
2. Trung-Ủy NGUYEN LOC HUONG sq.64/125.925 Chi-Đoàn 1/8 Thiệt-Ky.
(Đại-Ủy NC)

(PHÁO-BÌNH)

1. Trung-Ủy NGUYEN BA TONG sq.62/172.008. Tiểu-Đoàn 92 Pháo-Bình

(CÔNG-BÌNH)

1. Trung-Ủy NGUYEN VAN CAN Sq.62/174.264. Tiểu-Đoàn 7/CBS
2. / TRINH VAN TAM .. 68/003.739 -
3. / VU DUC NLAN - 67/510.273 -

B.- LÊN CẤP TRUNG-ỦY THUỘC TIỀN
(TRƯỜNG)

1. Thiếu-Ủy NGUYEN NGOC TRANG Sq. 63/168.813 - Tiểu-Đoàn 2/15
(Trung-Ủy NC)
2. Thiếu-Ủy NGUYEN VAN PHUOC - 68/141.346 - Tiểu-Đoàn 2/10
3. / TRUONG CONG MINH - 67/700.776 - Tiểu-Đoàn 2/10
*4. / PHAM VAN DUC - 63/184.253 - Tiểu-Đoàn 1/11
5. / CAO DINH MINH - 69/410.262 - Tiểu-Đoàn 2/11
6. / PHAM BA HUNG .. 70/149.076 - Tiểu-Đoàn TS/11
7. / NGUYEN VAN DAN - 70/139.176 - Tiểu-Đoàn 1/12
8. / HUYNH NGOC AN - 64/173.612 -
9. / NGUYEN NHU HO - 63/205.353 - Tiểu-Đoàn 2/12
10. / NGUYEN VAN HAI .. 72/123.793 - Tiểu-Đoàn 1/12
11. / HUYNH HOA THANH - 57/183.223 - Tiểu-Đoàn 1/14
12. / CAO HOANG ANH - 67/163.549 -
13. / TRAN TRONG KIM - 69/159.428 - Tiểu-Đoàn 2/14
14. / TRAN DOAN HUYEN - 69/133.613 -
15. / HO THANH LONG - 69/149.674 -
16. / NGUYEN HUU THUAN - 70/155.199 -
17. / DUONG DIEN - 71/514.679 -
18. / NGO HANG HIEU - 75/143.553 - Tiểu-Đoàn 3/14
19. / TRUONG VAN DAT - 66/007.779 - Tiểu-Đoàn 2/14
20. / THAI DUC THAO - 68/511.354 - Tiểu-Đoàn 1/15
21. / NGUYEN TIEN UNG - 64/400.512 - Tiểu-Đoàn 3/15
22. / LAN VAN MOI - 60/165.213 -
23. / HO VAN TRAN - 76/210.037 - Tiểu-Đoàn 1/15
24. / NGUYEN VAN LOC - 69/141.041 - Tiểu-Đoàn 2/16
25. / HOANG XUAN TRANG DINH - 71/134.154 - Tiểu-Đoàn 1/16
26. / THACH IAI - 70/122.663 -
27. / TRINH VAN DONG - 68/158.282 - Tiểu-Đoàn 3/16
28. / LE TRUNG TRUC - 67/400.772 -
29. / NGUYEN VIET QUOC - 70/516.662 -
30. / CHAU COL - 49/147.614 - Tiểu-Đoàn 1/31
31. / DUONG VAN BAO - 69/003.426 - Tiểu-Đoàn 1/32
32. / DIEP VAN BE - 73/509.385 - Tiểu-Đoàn 3/32
33. / NGUYEN VAN HAI - 56/510.202 - Tiểu-Đoàn 3/33
34. / PHAM XUAN AI - 66/116.333 -
35. / NGUYEN VAN NHONG - 67/318.035 - Tiểu-Đoàn 1/10

(THIỆT-GIÁP)

1. Thiếu-Ủy TRAN NGOC VIEN Sq. 59/125.249 - Thiệt-Đoàn 2/KB
2. / TRAN THIEN AN - 68/149.855 -
3. / DAO SI NGHI - 72/140.662 -
4. / NGUYEN VAN DUC - 71/134.669 - G.1/12/TK
5. / NGUYEN NGOC CON - 68/502.053 - G.3/12/TK
6. / QUACH VAN DAI - 67/002.121 - G.3/9/TK
7. / NGUYEN VAN THANH - 72/141.426 - G.3/9/TK
8. / DOAN VAN HAI - 71/142.663 - G.1/9/TK

.../3...

(PHILO-BIBLI)

1.	Thiếu-Ủy	PHAN THOI MIEN	sq. 66/160.910	-	Tiểu-Đoàn 73/PB
2.	/	TRUONG QUANG HUNG	- 70/147.137	-	Tiểu-Đoàn 92/PB
3.	/	TRAN DUC THONG	- 72/517.122	-	-/-

(CÔNG-DINH)

1. Thiếu-Úy LE VAN HIEP Sđ, 39/002.294 - Tiểu-Đoàn 7/CBSD

(2011 - 7)

1.	Thiếu-Ủy	ĐOÀN DUY CHIÊU	Sq. 71/141.404	-	Đại-Đội 72 Quân-Y
2.	/	PHẠM HỮU NGHĨA	- 70/152.937	-	Đại-Đội 71/Quân-Y
3.	/	NGUYỄN VĂN TUÂN	- 66/110.925	-	"

C.- LÊN CẤP THIỂU-ỦY THỰC-THU :

(BỘ DINH)

1.	Chuan-Uy	LIU VAN DUOC	Sq.	74/145.122	-	Tieu-Doan	1/10
2.	/	NGUYEN TINH	-	69/203.953	-	-	-
3.	/	HO VAN QUANG	-	73/003.256	-	Tieu-Doan	3/10
4.	/	NGUYEN VAN BE HAI	-	73/147.234	-	-	-
5.	/	CAO THIEN HOANG	-	74/424.910	-	Tieu-Doan	1/11
6.	/	NGUYEN HUU HOA	-	74/425.354	-	Tieu-Doan	2/11
7.	/	VU XUAN THO	-	64/156.138	-	Tieu-Doan	1/12
8.	/	NGUYEN VAN HOA	-	74/005.592	-	Tieu-Doan	1/12
9.	/	NGUYEN CAO ANH	-	68/143.046	-	Tieu-Doan	2/12
10.	/	NGUYEN XUAN TRANG	-	74/142.025	-	Tieu-Doan	3/12
11.	/	DOAN THE VINH	-	70/150.326	-	Tieu-Doan	2/14
12.	/	DOAN TRONG HAU	-	73/145.489	-	-	-
13.	/	PHAN THE DUOC	-	73/507.650	-	Tieu-Doan	3/14
14.	/	TRUONG VAN CHIEM	-	73/141.310	-	Di-Doi TS/14	-
15.	/	TRUONG VAN CHUONG	-	64/103.301	-	Tieu-Doan	1/15
16.	/	NGO VAN HUE	-	73/145.770	-	-	-
17.	/	NGO VAN THAC	-	73/150.220	-	Tieu-Doan	1/15
18.	/	NGUYEN VAN SI	-	63/121.985	-	Tieu-Doan	1/16
19.	/	NGUYEN VAN HUNG	-	72/151.435	-	Tieu-Doan	3/16
20.	/	PHAN DINH QUI	-	74/217.514	-	Tieu-Doan	3/31
21.	/	LE HUY MAI	-	74/425.366	-	Tieu-Doan	2/31
22.	/	PHAM HOANG CAM	-	72/143.094	-	Tieu-Doan	3/31
23.	/	LE VINH HUNG	-	72/424.854	-	Tieu-Doan	3/32
24.	/	MAI VAN LONG	-	66/157.293	-	Tieu-Doan	3/32

ĐIỀU 2. - Thanh-Mưu-Trưởng Bộ Tổng Thanh-Mưu chiếu nhiệm-vụ thi-hành
Nghị-Định nay. /- 1

NOT NHẬN :

-BTL/Đ. IV. + K. 4/PTCT
-BTL/Sy Doan 7, 9, 21/TCT
'Đo thi-hanh'

KEC.4.002, ngày 21 tháng 4 năm 1975

Đại-Tướng CAO-VĂN-VIÊN
Tổng Tham-Mưu-Trưởng LÍNH,

SÀO KINH GÒI :

-BQ Quốc-Phone/VPCOL
-BQ TTM/VP/Tong TMT
-VP/TMT/TTM - VP/TMP/NV
-Đo kinh tương
-Tong Nha TC/TTCP - P.I/TTM
-Guc AN/D - TCTV - Guc CB, QY
-BCH/TGE - PBinh
-Y HTC số 5
-n-vi thanh-toan lương-bong
cho các SQ chưa-sư trong
phan-vi trách
-TCTCT -Đe yêu-cầu loãn-báo
tên đại-phát-thanh + phát-h
TCT/TTM (TT/HSCN) (lô banh)
-TUVK - TT/BNY - Ban CC - BN
-Ho-so - Lưu-tru,-

